

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Vương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mario JP Capistrano	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 1 năm 2024
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mario JP Capistrano	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2023 miễn nhiệm vào ngày 9 tháng 1 năm 2024
Ông Trần Đình Khải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 6 năm 2023 miễn nhiệm vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Công Chiến.

Ông Đào Văn Đại được Ông Nguyễn Công Chiến ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 33/DL2-NS ngày 29 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61087108/66926701/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 22 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.159.834.618.797	9.076.648.343.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.730.578.503.719	1.938.319.050.248
111	1. Tiền		1.542.937.450.487	1.937.106.671.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.187.641.053.232	1.212.379.044
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.673.902.648.437	415.713.879.900
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.673.902.648.437	415.713.879.900
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.684.966.291.258	4.325.791.340.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.663.323.135.734	4.247.348.362.248
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.449.133.402	27.912.559.703
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	32.978.893.353	67.837.769.298
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(17.221.457.056)	(17.307.695.033)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		436.585.825	344.408
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.937.845.573.932	2.318.060.409.703
141	1. Hàng tồn kho		2.958.191.629.062	2.424.385.758.483
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.346.055.130)	(106.325.348.780)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.541.601.451	78.763.662.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.510.740.184	7.070.540.319
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	117.394.848.542	67.354.855.683
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	636.012.725	4.338.266.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		725.723.774.752	503.242.147.679
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		448.399.212.530	46.839.386.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	369.772.635.696	20.405.830.389
222	Nguyên giá		413.002.107.062	53.259.966.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.229.471.366)	(32.854.135.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	78.626.576.834	26.433.556.200
228	Nguyên giá		80.976.035.172	28.304.785.872
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.349.458.338)	(1.871.229.672)
230	III. Bất động sản đầu tư		3.150.000.000	3.150.000.000
231	1. Nguyên giá		3.150.000.000	3.150.000.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		131.228.539.391	330.781.576.234
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	131.228.539.391	330.781.576.234
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4.615.385.708	4.615.385.708
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	4.615.385.708	4.615.385.708
260	VI. Tài sản dài hạn khác		138.330.637.123	117.755.799.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	116.762.128.258	113.920.710.141
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	21.568.508.865	3.835.089.007
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.885.558.393.549	9.579.890.490.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.339.796.704.880	9.060.794.280.331
310	I. Nợ ngắn hạn		13.103.496.242.280	8.896.088.927.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	10.301.205.896.759	8.213.668.564.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.320.300.098	7.661.399.392
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	32.169.264.664	7.734.694.005
314	4. Phải trả người lao động		29.675.431.560	13.631.462.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	50.818.687.311	18.437.934.794
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	44.741.950.519	92.082.554.215
320	7. Vay ngắn hạn	20	2.640.197.742.475	540.077.999.117
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	3.366.968.894	2.794.318.894
330	II. Nợ dài hạn		236.300.462.600	164.705.353.264
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	13.624.962.600	1.977.409.000
338	2. Vay dài hạn	20	220.684.000.000	160.860.194.264
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	1.991.500.000	1.867.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		545.761.688.669	519.096.210.402
410	I. Vốn chủ sở hữu		545.761.688.669	518.666.210.402
411	1. Vốn cổ phần	21.1	381.900.000.000	381.900.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.900.000.000	381.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	27.876.760.563	27.876.760.563
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(36.000.000)	(36.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	12.027.860.538	12.027.860.538
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	1.500.507.294	361.717.294
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	92.230.761.586	66.960.482.992
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.366.982.993	14.314.495.646
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		47.863.778.593	52.645.987.346
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22	30.261.798.688	29.575.389.015
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	430.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	430.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.885.558.393.549	9.579.890.490.733


Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập


Hoàng Đăng Anh
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	35.136.552.595.422	27.083.088.943.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(109.643.053.824)	(28.009.547.989)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	35.026.909.541.598	27.055.079.395.868
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 28	(33.822.104.827.449)	(26.424.488.703.362)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.204.804.714.149	630.590.692.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	116.531.986.091	20.335.932.671
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(82.771.143.912) (72.391.722.425)	(20.636.632.309) (15.274.015.395)
25	8. Chi phí bán hàng	27, 28	(932.984.016.067)	(379.237.516.980)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(163.306.668.257)	(116.617.294.464)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.274.872.004	134.435.181.424
31	11. Thu nhập khác		555.878.714	1.532.643.848
32	12. Chi phí khác		(3.285.292.408)	(3.463.328.808)
40	13. Lỗ khác		(2.729.413.694)	(1.930.684.960)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.545.458.310	132.504.496.464
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(47.902.129.421)	(20.606.084.240)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	17.733.419.858	(7.142.780.674)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		109.376.748.747	104.755.631.550
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		105.144.278.594	102.243.287.346
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	4.232.470.153	2.512.344.204
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	2.753	3.502
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30		3.502


Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập


Hoàng Đăng Anh
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.545.458.310	132.504.496.464
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	10.853.564.362	3.108.998.801
03	Dự phòng		20.383.567.153	108.178.989.257
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		151.635.600	(704.052.900)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(84.239.010.483)	(10.627.659.409)
06	Chi phí lãi vay	26	72.391.722.425	15.274.015.395
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		159.086.937.367	247.734.787.608
09	Tăng các khoản phải thu		(1.406.735.485.767)	(792.416.396.731)
10	Tăng hàng tồn kho		(640.131.219.359)	(959.634.188.405)
11	Tăng các khoản phải trả		2.097.599.018.736	3.328.949.500.941
12	Tăng chi phí trả trước		(10.281.617.982)	(2.062.051.381)
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.106.155.461)	(14.651.015.390)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.427.183.065)	(18.998.899.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.218.560.000)	(2.731.644.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.785.734.469	1.786.190.092.450
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(183.885.358.861)	(258.794.880.956)
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.294.000.000.000)	(403.713.879.900)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.037.084.210.183	53.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia		61.219.490.528	8.511.199.376
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.379.581.658.150)	(600.997.561.480)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	8.314.138.000.559	1.997.861.748.660
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(6.154.194.451.465)	(1.314.605.235.528)
36	Cổ tức đã trả	21,22	(79.879.341.581)	(50.964.083.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.080.064.207.513	632.292.429.732

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		792.268.283.832	1.817.484.960.702
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.938.319.050.248	121.117.192.144
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.830.361)	(283.102.598)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.730.578.503.719	1.938.319.050.248



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 536 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 521).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có ba (3) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối năm	
				Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	97 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản; kho bãi và lưu trữ hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa	Đang hoạt động	94%	94%
Công ty TNHH Phyto Land	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản	Đang hoạt động	59%	59%
Công ty TNHH Một Thành viên Dược liệu TW2	9 Phố Mã Mây, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	42 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Tạm dừng hoạt động	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	37 - 39 năm
Phần mềm máy tính	6 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và ký với Nhà nước (ngày 20 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.175.469.426	1.790.761.613
Tiền gửi ngân hàng	1.541.761.981.061	1.935.315.909.591
Các khoản tương đương tiền (*)	1.187.641.053.232	1.212.379.044
TỔNG CỘNG	2.730.578.503.719	1.938.319.050.248

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,6% đến 6% một năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	911.967.141.883	570.886.251.366
Công ty cổ phần Vắc xin Việt Nam	339.139.991.058	-
Bệnh viện Chợ Rẫy - Thành phố Hồ Chí Minh	236.048.300.921	265.030.760.254
Bệnh viện K	208.432.430.560	188.555.843.255
Bệnh viện Ung Bướu - Thành phố Hồ Chí Minh	197.630.490.368	182.687.772.462
Bệnh viện Trung ương Huế	180.531.039.573	-
Bệnh viện Bạch Mai	150.165.704.495	133.852.165.794
Bệnh viện và các công ty dược phẩm khác	<u>3.439.408.036.876</u>	<u>2.906.335.569.117</u>
TỔNG CỘNG	5.663.323.135.734	4.247.348.362.248
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(15.544.817.966)</u>	<u>(15.631.055.943)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>5.647.778.317.768</u>	<u>4.231.717.306.305</u>

Như trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu từ các bệnh viện và khách hàng khác trị giá tối đa 5.750.000.000.000 VND cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.631.055.943	15.058.080.940
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	572.975.003
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(86.237.977)</u>	-
Số cuối năm	<u>15.544.817.966</u>	<u>15.631.055.943</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Infolog Việt Nam	1.939.000.000	490.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Minh Global	-	6.195.487.247
Công ty TNHH Rotomatik Việt Nam	-	5.041.278.000
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Lưu Trữ Á Châu	-	3.168.000.000
Nhà cung cấp khác	<u>3.510.133.402</u>	<u>13.017.794.456</u>
TỔNG CỘNG	5.449.133.402	27.912.559.703
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.676.639.090)</u>	<u>(1.676.639.090)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>3.772.494.312</u>	<u>26.235.920.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.676.639.090	860.385.208
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	816.253.882
Số cuối năm	<u>1.676.639.090</u>	<u>1.676.639.090</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	24.981.219.317	3.234.678.082
Tạm ứng cho nhân viên	4.463.263.928	15.288.265.965
Chi hộ	1.728.625.881	17.892.832.690
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	458.773.303	4.980.712.574
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 31)	-	25.402.325.000
Khác	<u>1.347.010.924</u>	<u>1.038.954.987</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.978.893.353</u>	<u>67.837.769.298</u>

9. NỢ XẤU

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng Ông Phạm Anh Tuấn	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-
Công ty TNHH Thiên thần Cuộc sống	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-
Khác	4.093.452.895	(4.093.452.895)	-	4.179.690.872	(4.179.690.872)	-
TỔNG CỘNG	<u>17.221.457.056</u>	<u>(17.221.457.056)</u>	<u>-</u>	<u>17.307.695.033</u>	<u>(17.307.695.033)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	2.942.877.228.985	2.416.020.984.646
Hàng mua đang đi đường	15.314.400.077	8.364.773.837
TỔNG CỘNG	2.958.191.629.062	2.424.385.758.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.346.055.130)	(106.325.348.780)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.937.845.573.932	2.318.060.409.703

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	106.325.348.780	1.874.927
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	20.346.055.130	106.323.473.853
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(106.325.348.780)	-
Số cuối năm	20.346.055.130	106.325.348.780

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.510.740.184	7.070.540.319
Công cụ, dụng cụ	5.827.303.996	5.183.517.139
Phí tư vấn	4.109.270.918	-
Phần mềm	1.290.817.502	-
Chi phí cái tạo văn phòng	855.492.017	730.011.186
Khác	2.427.855.751	1.157.011.994
Dài hạn	116.762.128.258	113.920.710.141
Tiền thuê đất (i)	109.415.383.656	112.772.975.988
Công cụ, dụng cụ	3.881.689.513	-
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	3.103.246.183	337.158.359
Khác	361.808.906	810.575.794
TỔNG CỘNG	131.272.868.442	120.991.250.460

(i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và ký với Nhà nước (ngày 20 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm.

Như trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vết kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	35.125.859.708	8.945.351.155	4.949.470.156	2.599.791.996	1.639.493.044	53.259.966.059
Mua mới	1.672.985.415	9.336.661.433	1.003.934.856	433.509.218	-	12.447.090.922
Xây dựng cơ bản dở đang hoàn thành (*)	207.600.360.149	27.614.841.432	112.079.848.500	-	-	347.295.050.081
Số cuối năm	244.399.205.272	45.896.854.020	118.033.253.512	3.033.301.214	1.639.493.044	413.002.107.062
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.904.399.131	4.970.614.791	4.913.724.701	2.063.927.905	1.639.493.044	19.492.159.572
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	16.540.151.472	7.498.844.672	4.911.609.241	2.284.037.241	1.639.493.044	32.854.135.670
Khấu hao trong năm	5.311.750.299	2.238.691.210	2.632.331.739	192.562.448	-	10.375.335.696
Số cuối năm	21.851.901.771	9.737.535.882	7.543.940.980	2.456.599.689	1.639.493.044	43.229.471.366
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	18.585.708.236	1.446.506.483	37.860.915	335.754.755	-	20.405.830.389
Số cuối năm	222.547.303.501	36.159.318.136	110.489.312.532	576.701.525	-	369.772.635.696

(*) Như trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị còn lại là 343.664.528.297 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay trị giá 13.522.276.749 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ khoản vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Hệ thống kho Long Hậu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	26.363.882.740	1.940.903.132	28.304.785.872
Mua mới	49.200.000.000	3.471.249.300	52.671.249.300
Số cuối năm	<u>75.563.882.740</u>	<u>5.412.152.432</u>	<u>80.976.035.172</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	757.078.132	757.078.132
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	784.426.693	1.086.802.979	1.871.229.672
Hao mòn trong năm	99.090.588	379.138.078	478.228.666
Số cuối năm	<u>883.517.281</u>	<u>1.465.941.057</u>	<u>2.349.458.338</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>25.579.456.047</u>	<u>854.100.153</u>	<u>26.433.556.200</u>
Số cuối năm	<u>74.680.365.459</u>	<u>3.946.211.375</u>	<u>78.626.576.834</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	119.909.039.391	103.396.903.967
Hệ thống năng lượng mặt trời	8.354.500.000	-
Hệ thống SAP	2.965.000.000	-
Hệ thống kho Long Hậu	-	227.384.672.267
TỔNG CỘNG	<u>131.228.539.391</u>	<u>330.781.576.234</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>Số đầu năm và số cuối năm</i>		
			<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc đầu tư (VND)</i>	<i>Dự phòng (VND)</i>
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Tạm dừng hoạt động	40%	<u>5.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng, giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Số tiền</i>
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	5.000.000.000
Phản lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm và số cuối năm	(384.614.292)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.615.385.708

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	1.558.822.299.807	1.946.011.477.043
Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	1.500.796.982.702	1.124.451.623.818
Công ty TNHH MSD Việt Nam	1.405.218.337.774	733.983.614.367
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	903.279.626.729	1.066.637.025.477
Công ty TNHH Servier Việt Nam	864.214.827.586	736.941.105.100
Công ty TNHH Pfizer Việt Nam	755.071.172.252	682.866.471.459
Công ty TNHH Merck Healthcare Việt Nam	636.072.610.292	348.692.590.820
Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam	597.459.731.737	516.182.047.057
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	504.146.450.197	547.243.675.133
Công ty TNHH Roche Việt Nam	430.877.231.347	65.660.326.250
HCP Healthcare Asia Pte Ltd	333.133.353.154	45.664.490.023
Công ty TNHH Zetaprocess Việt Nam	159.007.632.733	124.468.686.376
Công ty TNHH DSKH Pharma Việt Nam	151.954.715.737	19.921.321.226
Công ty TNHH Daiichi Sankyo Việt Nam	107.161.599.262	-
Công ty TNHH Roche Việt Nam	74.899.161.571	-
Khác	319.090.163.879	254.944.110.401
TỔNG CỘNG	10.301.205.896.759	8.213.668.564.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987.801.071	43.563.862.844	(20.390.448.805)	24.161.215.110
Thuế thu nhập cá nhân	2.787.943.738	16.516.412.262	(15.450.285.920)	3.854.070.080
Thuế giá trị gia tăng	13.981.955	23.747.974.247	(23.711.759.510)	50.196.692
Thuế nhập khẩu	3.944.967.241	7.749.244.609	(7.590.429.068)	4.103.782.782
Thuế khác	-	1.207.459.595	(1.207.459.595)	-
TỔNG CỘNG	7.734.694.005	92.784.953.557	(68.350.382.898)	32.169.264.664
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	67.354.855.883	1.820.293.910.961	(1.770.253.918.102)	117.394.848.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.338.266.577	36.734.260	(4.338.266.577)	36.734.260
Thuế khác	-	599.278.465	-	599.278.465
TỔNG CỘNG	71.693.122.260	1.820.929.923.686	(1.774.592.184.679)	118.030.861.267

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua ngoài	37.610.155.282	6.600.175.984
Chi phí nhân viên	7.038.191.233	6.337.715.410
Lãi vay	1.613.272.162	805.428.449
Khác	4.557.068.634	4.694.614.951
TỔNG CỘNG	50.818.687.311	18.437.934.794

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.741.950.519	92.082.554.215
Cổ tức phải trả	26.872.877.669	26.832.158.770
Nhận chi hộ	10.623.287.843	43.017.073.111
Nhận ký quỹ, ký cược	6.874.247.750	21.188.442.178
Khác	371.537.257	1.044.880.156
Dài hạn	13.624.962.600	1.977.409.000
Nhận ký quỹ, ký cược	13.624.962.600	1.977.409.000
TỔNG CỘNG	58.366.913.119	94.059.963.215
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	26.872.877.669	26.832.158.770
<i>Phải trả bên khác</i>	31.494.035.450	67.227.804.445

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	540.077.999.117	8.207.928.385.027	(6.154.194.451.465)	46.385.809.796	2.640.197.742.475
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh ("TM") số 20.1)	519.112.344.529	8.207.928.385.027	(6.116.262.987.081)	-	2.610.777.742.475
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 20.2)	20.965.654.588	-	(37.931.464.384)	46.385.809.796	29.420.000.000
Vay dài hạn	160.860.194.264	106.209.615.532	-	(46.385.809.796)	220.684.000.000
Vay ngân hàng (TM số 20.2)	160.860.194.264	106.209.615.532	-	(46.385.809.796)	220.684.000.000
TỔNG CỘNG	700.938.193.381	8.314.138.000.559	(6.154.194.451.465)	-	2.860.881.742.475

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.296.065.068.895	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	Quyền tài sản, quyền đòi nợ trị giá 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ("VCB")	416.606.369.710	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2024	Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác theo phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng với giá trị tối đa là 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	300.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2024	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hải Việt Nam	221.607.406.127	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	Quyền tài sản, quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với giá trị được xác định là 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Mizuho	190.947.950.508	Ngày 15 tháng 1 năm 2024	Khoản phải thu với các bệnh viện với tổng số tiền tối đa là 750.000.000.000 VND không bao gồm phí bảo lãnh (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	185.550.927.235	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2024 đến ngày 19 tháng 1 năm 2024	Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với giá trị được xác định là 500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	2.610.777.742.475		

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	<u>250.104.000.000</u>	Định kỳ mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng nhưng không quá ngày 9 tháng 6 năm 2032	Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của VCB + 2% đến 2,5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (Thuyết minh số 11 và số 12)
Trong đó:				
Vay dài hạn	220.684.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	29.420.000.000			

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cố phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:							
Số đầu năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	139.317.860.538	1.241.883.623	27.043.495.646	450.054.000.370
Phát hành cổ phiếu	127.290.000.000	-	-	(127.290.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	102.243.287.346	102.243.287.346
Trích lập quỹ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.380.166.329)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(59.826.300.000)	(59.826.300.000)
Số cuối năm	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	361.717.294	66.960.482.992	489.090.821.387
Năm nay:							
Số đầu năm	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	361.717.294	66.960.482.992	489.090.821.387
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	105.144.278.594	105.144.278.594
Trích lập quỹ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(361.210.000)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	(76.374.000.000)	(76.374.000.000)
Số cuối năm	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	1.500.507.294	92.230.761.566	515.499.889.981

(i) Theo Nghị quyết số 506/DL-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 51/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền theo mức 5% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Theo Nghị quyết số 506/DL-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết số 54/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông nhất phê duyệt thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền theo mức 15% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	381.900.000.000	254.610.000.000
Phát hành cổ phiếu	-	127.290.000.000
Số cuối năm	<u>381.900.000.000</u>	<u>381.900.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	76.374.000.000	59.826.300.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	76.333.281.101	50.964.083.400

21.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	38.190.000	38.190.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.190.000	38.190.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.000)	(3.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.187.000	38.187.000

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.4 Chi tiết vốn cổ phần của các cổ đông

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty TNHH		162.433.44				
Phytopharco Việt Nam	16.243.344	0	42,53	16.243.344	162.433.440	42,53
Ông Nguyễn Thiện Đức	5.151.958	51.519.580	13,49	5.151.958	51.519.580	13,49
Công ty Cổ phần						
Newtechco Group	3.819.000	38.190.000	10,00	3.819.000	38.190.000	10,00
Tổng Công ty Dược						
Việt Nam	3.780.171	37.801.710	9,90	3.780.171	37.801.710	9,90
Ông Nguyễn Công						
Chiến	1.981.115	19.811.150	5,19	1.981.115	19.811.150	5,19
Các cổ đông khác	7.211.412	72.114.120	18,88	7.211.412	72.114.120	18,88
Cổ phiếu quỹ	3.000	30.000	0,01	3.000	30.000	0,01
TỔNG CỘNG	<u>38.190.000</u>	<u>381.900.000</u>	<u>100</u>	<u>38.190.000</u>	<u>381.900.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.575.389.015	27.063.044.811
Lợi nhuận trong năm	4.232.470.153	2.512.344.204
Cổ tức đã trả	(3.546.060.480)	-
Số cuối năm	<u>30.261.798.688</u>	<u>29.575.389.015</u>

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	35.136.552.595.422	27.083.088.943.857
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	34.975.065.656.981	26.770.256.435.034
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	161.486.938.441	312.832.508.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	(109.643.053.824)	(28.009.547.989)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(92.511.292.855)	-
<i>Hàng bán trả lại</i>	(17.131.760.969)	(28.009.547.989)
Doanh thu thuần	35.026.909.541.598	27.055.079.395.868
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	34.865.422.603.157	26.742.246.887.045
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	161.486.938.441	312.832.508.823

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	84.239.010.483	10.627.659.409
Chiết khấu thanh toán	20.532.259.848	1.994.720.783
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.463.590.994	7.713.552.479
Lãi từ hoàn ứng	5.297.124.766	-
TỔNG CỘNG	116.531.986.091	20.335.932.671

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	33.745.366.781.040	26.162.604.563.995
Giá vốn dịch vụ cung cấp	76.738.046.409	261.884.139.367
TỔNG CỘNG	33.822.104.827.449	26.424.488.703.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	72.391.722.425	15.274.015.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.624.732.589	5.255.427.854
Khác	2.754.688.898	107.189.060
TỔNG CỘNG	82.771.143.912	20.636.632.309

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	932.984.016.067	379.237.516.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.003.996.521	306.922.263.846
Chi phí nhân viên	79.162.423.406	69.301.137.172
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.388.401.289	410.978.544
Chi phí khác	1.429.194.851	2.603.137.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	163.306.668.257	116.617.294.464
Chi phí nhân viên	81.665.946.727	56.315.568.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.174.738.215	51.147.821.144
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.493.826.552	1.673.863.329
Chi phí khác	14.972.156.763	7.480.041.632
TỔNG CỘNG	1.096.290.684.324	495.854.811.444

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	33.743.011.690.200	26.162.604.563.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.388.612.099	475.735.017.781
Chi phí nhân viên	232.873.111.067	266.706.083.667
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	10.853.564.362	3.108.998.801
Chi phí khác	16.268.534.045	12.188.850.562
TỔNG CỘNG	34.918.395.511.773	26.920.343.514.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.850.009.590	20.606.084.240
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.052.119.831	-
	<u>47.902.129.421</u>	<u>20.606.084.240</u>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(17.733.419.858)	7.142.780.674
TỔNG CỘNG	<u>30.168.709.563</u>	<u>27.748.864.914</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>139.545.458.310</u>	<u>132.504.496.464</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	27.909.091.662	26.500.908.093
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	926.938.030	1.247.956.821
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.052.119.831	-
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại từ những năm trước	(719.439.960)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>30.168.709.563</u>	<u>27.748.864.914</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chiết khấu thương mại	17.350.252.493	-	17.350.252.493	-
Các khoản dự phòng	3.842.591.412	3.835.089.007	7.502.405	370.728.096
Chi phí phải trả	375.664.960	-	375.664.960	(7.513.508.770)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.568.508.865	3.835.089.007		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			17.733.419.858	(7.142.780.674)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	105.144.278.594	102.243.287.346
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	105.144.278.594	100.743.287.346
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	38.187.000	28.771.027
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.753	3.502
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.753	3.502

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 506/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên HĐQT
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hùng Vương	Trưởng Ban Kiểm Soát ("BKS")
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS
Ông Mario JP Capistrano	Tổng Giám Đốc
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Khải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Công Chiến	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (**)	49.200.000.000	-
	Nhận hoàn ứng (*)	25.642.325.000	-
	Lãi từ việc hoàn ứng (*)	5.297.124.766	-
	Tạm ứng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	240.000.000	-

(*) Theo biên bản thỏa thuận số 1701/2020/PhytoLand ngày 17 tháng 1 năm 2020, Phyto Land, công ty con của Công ty và ông Nguyễn Công Chiến, chủ tịch Hội đồng Quản trị, thỏa thuận rằng ông Nguyễn Công Chiến sẽ thay mặt Phyto Land nhận chuyển nhượng thửa đất số 505 và thửa đất số 192 tọa lạc tại phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Phyto Land đã thực hiện tạm ứng cho Ông Nguyễn Công Chiến số tiền 25.642.325.000 VND.

Theo nghị quyết Hội đồng Thành viên số 02/2023/NQ-HĐTV ngày 2 tháng 3 năm 2023 của Phyto Land, Hội đồng thành viên Phyto Land quyết định chấm dứt đầu tư đối với 2 thửa đất nói trên và yêu cầu ông Nguyễn Công Chiến hoàn trả khoản tạm ứng trị giá 25.642.325.000 VND và kèm theo khoản lãi tương ứng trị giá 5.297.124.766 VND.

(**) Theo Nghị quyết HĐQT số 57/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2023, HĐQT của Công ty chấp thuận chủ trương đầu tư và nhận chuyển nhượng thửa đất số 505, tờ bản đồ số 55, địa chỉ tại phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 3.659,8 m² để làm khu nghỉ dưỡng và giới thiệu sản phẩm của Công ty.

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Công Chiến quyền sử dụng đất của thửa đất nói trên với giá trị chuyển nhượng là 49.200.000.000 VND. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2024, Văn phòng Đăng ký Đất đai đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Ông Nguyễn Công Chiến	Tạm ứng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	<u>25.402.325.000</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Cổ đông	Cổ tức phải trả	<u>26.872.877.669</u>	<u>26.832.158.770</u>
---------	-----------------	-----------------------	-----------------------

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>VND</i>			
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch Ban điều hành	3.123.450.000	3.048.175.000
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.373.000.000	2.416.000.000
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	2.400.000.000	1.577.663.525
Ông Capistrano Mario Jr. Pawang	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2023)	2.627.472.000	-
Ông Trần Đình Khải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 6 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)	882.857.143	-
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên HĐQT	364.500.000	528.677.273
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên HĐQT	364.500.000	510.000.000
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên HĐQT	363.000.000	510.000.000
Ông Lê Hùng Vương	Trưởng BKS	145.800.000	204.000.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên BKS	111.300.000	153.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	109.800.000	153.000.000
Ông Vũ Thành Chung	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 12 năm 2022)	-	2.357.390.909
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 3 năm 2022)	-	302.676.591
TỔNG CỘNG		<u>12.865.679.143</u>	<u>11.760.583.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	7.442.169.194	4.818.187.972
Từ 1 đến 5 năm	19.272.751.889	19.060.906.969
Trên 5 năm	<u>118.005.615.765</u>	<u>123.356.271.202</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.720.536.848</u>	<u>147.235.366.143</u>

Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.548.896.436	11.320.143.629
Từ 1 đến 5 năm	19.462.135.452	1.152.334.149
Trên 5 năm	<u>10.982.400.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.011.031.888</u>	<u>12.472.477.778</u>

Cam kết đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng tòa nhà văn phòng như sau:

	VND		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Văn phòng làm việc 24 Nguyễn Thị Nghĩa	<u>144.766.174.163</u>	<u>119.909.039.391</u>	<u>24.857.134.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kiện tụng

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2020, một Đối tác đã đệ đơn kiện Công ty về tranh chấp liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Đối tác và Công ty.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2023, Cơ quan tố tụng đã ban hành bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Đối tác và yêu cầu Công ty thanh toán cho Đối tác tổng cộng 15.056.892.000 VND cùng các chi phí tố tụng đi kèm.

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2023, Công ty không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đã đệ đơn kháng cáo đến Cơ quan tố tụng. Theo đó, vào ngày 4 tháng 12 năm 2023, Cơ quan tố tụng đã thụ lý đơn yêu cầu kháng cáo của Công ty.

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2024, phiên tòa xét xử phúc thẩm đã được tiến hành. Theo đó, Cơ quan tố tụng tuyên bác bỏ bản án sơ thẩm, yêu cầu tiến hành lại các thủ tục tố tụng tại Tòa sơ thẩm.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng sẽ không có khả năng Công ty phải sử dụng một số tiền lớn hoặc các tài sản khác có thể phát sinh từ kết quả không tích cực của các thủ tục tố tụng trong tương lai. Thêm vào đó, Ban Tổng Giám đốc không kỳ vọng rằng giải pháp cuối cùng của bất kỳ thủ tục tố tụng nào sẽ gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- USD	83.429,43	28.062
- EUR	709,77	823,85

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài việc Công ty được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất như được trình bày trong *Thuyết minh số 31* và kết quả vụ kiện như được trình bày trong *Thuyết minh số 32*, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Hoàng Đăng Anh
Kế toán trưởng



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024